TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 66-PX Khai thác 6 - Tân Lập

Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**151**	**92.791,8**	**128.610.000**	**35**	**13.450.346**	**8**	**3.076.652**	**400.000**						**145.536.998**	**5.544.100**	**1.039.800**	**693.400**	**42.000**	**1.018.000**	**385.000**		**1.000.000**				**9.722.300**	**135.814.698**	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	10.697.000	25	17.350,0	24.047.206			2	822.846	200.000						25.070.052	855.800	160.500	107.000	21.000	149.000	55.000						1.348.300	23.721.752	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	10.483.000	23	16.039,8	22.231.260			1	403.192							22.634.452	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	21.329.552	
3	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	10.483.000	15	10.130,4	14.040.796	8	3.225.538	1	403.192	200.000						17.869.526	838.700	157.300	104.900	21.000	149.000	55.000						1.325.900	16.543.626	
4	HL-02043	Trần Thế Cường	10.483.000	12	7.956,0	11.027.064	15	6.047.885	1	403.192							17.478.141	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	16.173.241	
5	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	10.483.000	23	14.592,6	20.225.432	4	1.612.769	1	403.192							22.241.393	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		1.000.000				2.304.900	19.936.493	
6	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	10.483.000	22	14.586,0	20.216.285	4	1.612.769	1	403.192							22.232.246	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	20.927.346	
7	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	9	5.427,0	7.521.856											7.521.856					31.100							31.100	7.490.756	
8	HL-01978	Phạm Duy Hưng	6.184.000	12	3.660,0	5.072.782	4	951.385	1	237.846							6.262.013	494.800	92.800	61.900		56.100	55.000						760.600	5.501.413	
9	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.185.000	10	3.050,0	4.227.319											4.227.319					36.800							36.800	4.190.519	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**554**	**293.404,6**	**360.195.835**	**64**	**14.392.460**	**23**	**5.102.805**	**960.000**	**480.000**			**76.575**	**9.200.000**	**390.407.675**	**11.097.200**	**2.082.000**	**1.388.000**		**3.383.600**	**1.320.000**	**148.500**		**2.523.833**	**1.860.000**		**23.803.133**	**366.604.542**	
10	HL-00291	Phạm Văn Chương	8.108.000	22	10.708,5	13.146.207	4	1.247.385	1	311.846						500.000	15.205.438	648.700	121.700	81.100		143.500	55.000						1.050.000	14.155.438	
11	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	5.309.000	18	9.004,8	11.054.673	6	1.225.154	1	204.192						400.000	12.884.019	424.800	79.700	53.100		123.300	55.000						735.900	12.148.119	
12	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	5.753.000	24	12.639,0	15.516.170			1	221.269						400.000	16.137.439	460.300	86.300	57.600		149.000	55.000						808.200	15.329.239	
13	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.575.000	22	11.130,9	13.664.763	4	857.692	1	214.423						400.000	15.136.878	446.100	83.700	55.800		145.500	55.000			276.750	572.000		1.634.850	13.502.028	
14	HL-02283	Phạm Thị Gái	5.480.000	21	6.986,1	8.576.432	4	843.077	1	210.769					76.575		9.706.853	438.500	82.300	54.900		91.300	55.000						722.000	8.984.853	
15	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	5.575.000	28	15.734,4	19.316.214			1	214.423						400.000	19.930.637	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	19.141.037	
16	HL-02531	Vũ Văn Phượng	5.309.000	26	14.664,1	18.002.269	4	816.769	1	204.192						400.000	19.423.230	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000			268.000	390.000		1.419.600	18.003.630	
17	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	5.575.000	20	11.409,2	14.006.416	4	857.692	1	214.423						400.000	15.478.531	446.100	83.700	55.800		148.900	55.000			256.000			1.045.500	14.433.031	
18	HL-04695	Lưu Cung Hoan	8.108.000	24	14.245,0	17.487.764	4	1.247.385	1	311.846						500.000	19.546.995	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			293.000			1.348.500	18.198.495	
19	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	5.309.000	15	6.864,9	8.427.641	10	2.041.923	1	204.192						200.000	10.873.756	424.800	79.700	53.100		103.200	55.000			196.000	300.000		1.211.800	9.661.956	
20	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	5.575.000	27	14.308,8	17.566.087			1	214.423						400.000	18.180.510	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	17.390.910	
21	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	5.057.000	23	11.529,1	14.153.610			1	194.500						400.000	14.748.110	404.600	75.900	50.600		142.200	55.000	99.000					827.300	13.920.810	
22	HL-06465	Lang Văn Vũ	5.057.000	28	14.840,1	18.218.334										400.000	18.618.334	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			347.750	598.000		1.680.850	16.937.484	
23	HL-06474	Lê Văn Tiến	5.575.000	28	15.396,2	18.900.964			1	214.423						400.000	19.515.387	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	18.725.787	
24	HL-06490	Hoàng Văn Duy	5.057.000	22	10.913,1	13.397.383	4	778.000	1	194.500						400.000	14.769.883	404.600	75.900	50.600		142.400	55.000			341.333			1.069.833	13.700.050	
25	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	5.309.000	24	11.768,9	14.447.999	4	816.769	1	204.192						400.000	15.868.960	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000						761.600	15.107.360	
26	HL-02162	Vũ Duy Cường	5.575.000	23	11.709,5	14.375.077	4	857.692	1	214.423						400.000	15.847.192	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	15.057.592	
27	HL-01824	Trần Quốc Đạt	5.575.000	21	12.065,9	14.812.609			1	214.423	320.000					400.000	15.747.032	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000	49.500					872.700	14.874.332	
28	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	5.480.000	24	12.406,3	15.230.547			1	210.769		480.000				400.000	16.321.316	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000						779.700	15.541.616	
29	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	5.575.000	18	8.276,1	10.160.090	4	857.692	1	214.423						400.000	11.632.205	446.100	83.700	55.800		110.500	55.000						751.100	10.881.105	
30	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	5.575.000	25	14.639,4	17.971.885			1	214.423						400.000	18.586.308	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			277.000			1.066.600	17.519.708	
31	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	5.854.000	20	10.981,3	13.481.108	4	900.615	1	225.154	320.000					400.000	15.326.877	494.000	92.700	61.800		146.800	55.000						850.300	14.476.577	
32	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	5.575.000	25	14.983,1	18.393.887			1	214.423						400.000	19.008.310	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000						789.600	18.218.710	
33	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	6.790.000	26	16.199,9	19.887.706	4	1.044.615	1	261.154	320.000					400.000	21.913.475	568.900	106.700	71.200		149.000	55.000			268.000			1.218.800	20.694.675	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.144**	**1.467.725,6**	**1.801.842.002**	**475**	**127.920.845**	**124**	**32.755.496**	**1.600.000**	**1.824.000**	**20**	**12.000.000**		**61.500.000**	**2.039.442.343**	**64.932.100**	**12.182.000**	**8.120.700**	**1.848.000**	**16.534.600**	**6.820.000**	**1.237.500**	**8.387.953**	**14.125.078**	**10.258.000**	**1.352.000**	**145.797.931**	**1.893.644.412**	
34	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	7.051.000	10	6.215,0	7.629.797										250.000	7.879.797					78.800	55.000			302.333			436.133	7.443.664	
35	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	5.867.000	11	6.731,0	8.263.260			1	225.654						500.000	8.988.914					89.900	55.000						144.900	8.844.014	
36	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	6.161.000	8	4.931,0	6.053.504	4	947.846	1	236.962						250.000	7.488.312	492.900	92.500	61.700		68.400	55.000	49.500					820.000	6.668.312	
37	HL-07860	Voòng Ý Kim	5.013.000	18	10.978,0	13.477.057			1	192.808						650.000	14.319.865	401.100	75.200	50.200		137.900	55.000						719.400	13.600.465	
38	HL-07256	Lý A Tài	5.867.000	13	7.855,0	9.643.130	4	902.615	1	225.654						250.000	11.021.399	469.400	88.100	58.700		104.100	55.000				130.000		905.300	10.116.099	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
39	HL-01223	Trần Văn Thiện	7.051.000	17	10.880,0	13.356.748	4	1.084.769	1	271.192						750.000	15.462.709	564.100	105.800	70.600		147.200	55.000			302.333			1.245.033	14.217.676	
40	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	5.867.000	13	8.569,0	10.519.666	4	902.615	1	225.654						500.000	12.147.935	469.400	88.100	58.700		115.300	55.000	99.000		273.000			1.158.500	10.989.435	
41	HL-05024	Nông Văn Kiểm	6.469.000	19	11.312,4	13.887.580	1	248.808	1	248.808						1.000.000	15.385.196	517.600	97.100	64.700		147.100	55.000			296.000			1.177.500	14.207.696	
42	HL-00668	Vũ Văn Phúc	8.108.000	19	11.227,7	13.783.599	4	1.247.385	1	311.846						500.000	15.842.830	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	14.787.330	
43	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	7.051.000	15	9.420,6	11.565.127	7	1.898.346	1	271.192						500.000	14.234.665	564.100	105.800	70.600		134.900	55.000						930.400	13.304.265	
44	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	7.051.000	22	16.909,2	20.758.448	4	1.084.769	1	271.192						500.000	22.614.409	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			329.000			1.273.500	21.340.909	
45	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	7.051.000	20	13.486,0	16.555.983			1	271.192						750.000	17.577.175	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.632.675	
46	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	8.108.000	21	15.359,3	18.855.726	4	1.247.385	1	311.846	320.000					500.000	21.234.957	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		2.000.000				3.089.100	18.145.857	
47	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	8.108.000	16	9.537,2	11.708.208	9	2.806.615	1	311.846						500.000	15.326.669	648.700	121.700	81.100		144.800	55.000						1.051.300	14.275.369	
48	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	8.108.000	19	11.424,6	14.025.322	7	2.182.923	1	311.846						500.000	17.020.091	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		500.000				1.555.500	15.464.591	
49	HL-01900	Bùi Văn Quyên	8.108.000	21	15.902,7	19.522.826	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.582.057	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.526.557	
50	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	8.108.000	17	10.361,4	12.720.092	4	1.247.385	1	311.846						750.000	15.029.323	648.700	121.700	81.100		141.800	55.000						1.048.300	13.981.023	
51	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	8.108.000	22	16.263,5	19.965.760	4	1.247.385	1	311.846						500.000	22.024.991	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.969.491	
52	HL-02073	Vũ Văn Phú	7.051.000	22	16.263,5	19.965.760	4	1.084.769	1	271.192						500.000	21.821.721	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.877.221	
53	HL-02133	Lê Văn Tuấn	8.108.000	21	17.827,7	21.886.038			1	311.846						750.000	22.947.884	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	49.500					1.105.000	21.842.884	
54	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	8.108.000	6	3.810,4	4.677.808	9	2.806.615	1	311.846			10	6.000.000		250.000	14.046.269	648.700	121.700	81.100		131.900	55.000			265.000			1.303.400	12.742.869	
55	HL-02138	Bùi Văn Cường	8.108.000	14	12.893,1	15.828.114	4	1.247.385	1	311.846		384.000	10	6.000.000		250.000	24.021.345	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.965.845	
56	HL-02260	Trần Văn Tình	8.108.000	20	11.990,0	14.719.431	4	1.247.385	1	311.846						500.000	16.778.662	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.723.162	
57	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	19	12.302,4	15.102.946	4	1.247.385	1	311.846						500.000	17.162.177	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	16.106.677	
58	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	20	14.154,8	17.377.030			1	311.846						500.000	18.188.876	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.133.376	
59	HL-02274	Vũ Văn Tuân	7.051.000	21	16.091,9	19.755.096	2	542.385	1	271.192						750.000	21.318.673	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.374.173	
60	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	7.051.000	17	11.754,8	14.430.628	8	2.169.538	1	271.192						500.000	17.371.358	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.426.858	
61	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	5.309.000	18	9.629,4	11.821.458	4	816.769	1	204.192						400.000	13.242.419	424.800	79.700	53.100		126.800	55.000						739.400	12.503.019	
62	HL-02303	Vũ Văn Tuyển	8.108.000	24	19.281,9	23.671.275			1	311.846						750.000	24.733.121	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	23.677.621	
63	HL-02304	Phạm Trung Kiên	7.051.000	19	14.071,2	17.274.400	4	1.084.769	1	271.192						500.000	19.130.361	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		800.000				1.744.500	17.385.861	
64	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	8.108.000	20	16.044,6	19.697.029	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.756.260	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	20.700.760	
65	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.818.000	6	3.135,3	3.849.027	14	3.671.231	1	262.231							7.782.489	545.500	102.300	68.200		70.700	55.000		500.000				1.341.700	6.440.789	
66	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	5.309.000	14	8.160,0	10.017.561	1	204.192	1	204.192						450.000	10.875.945	424.800	79.700	53.100		103.200	55.000	49.500					765.300	10.110.645	
67	HL-02455	Hồ Xuân Sang	7.051.000	20	13.788,5	16.927.345	4	1.084.769	4	1.084.769						500.000	19.596.883	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		1.000.000				1.944.500	17.652.383	
68	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7.051.000	13	8.693,1	10.671.992	4	1.084.769	1	271.192						500.000	12.527.953	564.100	105.800	70.600		117.900	55.000						913.400	11.614.553	
69	HL-02564	Vũ Văn Cuông	7.051.000	22	14.729,0	18.081.943	3	813.577	1	271.192						500.000	19.666.712	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			213.000			1.157.500	18.509.212	
70	HL-02676	Lê Văn Dũng	7.051.000	15	10.190,0	12.509.674	4	1.084.769	1	271.192						250.000	14.115.635	564.100	105.800	70.600		133.800	55.000						929.300	13.186.335	
71	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	22	13.732,4	16.858.474	4	1.247.385	1	311.846						500.000	18.917.705	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.862.205	
72	HL-03228	Phạm Văn Thạch	8.108.000	12	9.507,8	11.672.116			1	311.846						250.000	12.233.962	648.700	121.700	81.100		113.800	55.000			296.000			1.316.300	10.917.662	
73	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	8.108.000	13	7.773,8	9.543.421	10	3.118.462	1	311.846						250.000	13.223.729	648.700	121.700	81.100		123.700	55.000						1.030.200	12.193.529	
74	HL-03511	Lê Minh Khuê	7.051.000	14	11.479,7	14.092.903	10	2.711.923	1	271.192						250.000	17.326.018	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.381.518	
75	HL-04095	Phạm Quang Trung	8.108.000	22	15.691,5	19.263.548			1	311.846						500.000	20.075.394	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.019.894	
76	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	7.051.000	15	10.466,0	12.848.504	4	1.084.769	1	271.192						500.000	14.704.465	564.100	105.800	70.600		139.600	55.000	49.500		329.000			1.313.600	13.390.865	
77	HL-04690	Lê Hữu An	8.108.000	10	7.288,1	8.947.118	14	4.365.846	1	311.846						250.000	13.874.810	648.700	121.700	81.100		130.200	55.000	49.500					1.086.200	12.788.610	
78	HL-05156	Đỗ Minh Hải	7.051.000	20	15.279,0	18.757.146	4	1.084.769	1	271.192						500.000	20.613.107	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500					994.000	19.619.107	
79	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	6.469.000	6	3.809,4	4.676.580	18	4.478.538	1	248.808							9.403.926	517.600	97.100	64.700		87.200	55.000						821.600	8.582.326	
80	HL-05631	Vũ Văn Dũng	6.469.000	10	5.484,0	6.732.390	4	995.231	1	248.808						500.000	8.476.429	517.600	97.100	64.700		78.000	55.000	49.500		337.575		598.000	1.797.475	6.678.954	
81	HL-05674	Sờ Thó Giá	6.161.000	20	12.097,8	14.851.770	4	947.846	1	236.962						1.000.000	17.036.578	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			303.000		754.000	1.908.100	15.128.478	
82	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	15	11.588,0	14.225.918	5	1.244.038	1	248.808						250.000	15.968.764	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	15.085.364	
83	HL-05717	Phạm Văn Dũng	6.469.000	23	17.930,0	22.011.625	4	995.231	1	248.808						500.000	23.755.664	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	22.872.264	
84	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	6.161.000	22	14.804,9	18.175.121	4	947.846	1	236.962						500.000	19.859.929	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			222.000			1.073.100	18.786.829	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
85	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	5.867.000	14	7.399,0	9.083.325	11	2.482.192	1	225.654						250.000	12.041.171	469.400	88.100	58.700		114.200	55.000			255.325			1.040.725	11.000.446	
86	HL-06264	Lý Văn Kim	6.469.000	21	15.312,0	18.797.658	4	995.231	1	248.808						500.000	20.541.697	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.658.297	
87	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	6.161.000	17	11.993,1	14.723.236			1	236.962						500.000	15.460.198	492.900	92.500	61.700		148.100	55.000						850.200	14.609.998	
88	HL-06284	Lê Văn Thắng	7.051.000	20	15.268,0	18.743.642			1	271.192						500.000	19.514.834	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			322.000	650.000		1.916.500	17.598.334	
89	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	5.867.000	18	13.186,8	16.188.673	4	902.615	1	225.654						500.000	17.816.942	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	16.996.742	
90	HL-06321	Vi Dũng Thanh	5.867.000	19	14.382,5	17.656.565	4	902.615	1	225.654						750.000	19.534.834	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		700.000				1.520.200	18.014.634	
91	HL-06461	Cút Văn Liên	6.469.000	18	11.643,0	14.293.439	4	995.231	1	248.808						1.000.000	16.537.478	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		500.000				1.383.400	15.154.078	
92	HL-06570	Đinh Văn Cửu	6.161.000	22	13.259,4	16.277.800	4	947.846	1	236.962						500.000	17.962.608	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			282.000	156.000		1.289.100	16.673.508	
93	HL-06571	Đỗ Văn Huân	6.161.000	16	10.576,0	12.983.544	4	947.846	1	236.962						750.000	14.918.352	492.900	92.500	61.700		142.700	55.000	49.500					894.300	14.024.052	
94	HL-06657	Lô Văn Chiến	6.161.000	22	14.856,6	18.238.590	2	473.923	1	236.962						1.000.000	19.949.475	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			295.000	442.000		1.588.100	18.361.375	
95	HL-06693	Trần Văn Bình	6.469.000	19	13.876,5	17.035.378	4	995.231	1	248.808						500.000	18.779.417	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			381.287			1.264.687	17.514.730	
96	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	6.161.000	20	12.515,8	15.364.925	4	947.846	1	236.962						1.000.000	17.549.733	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	16.698.633	
97	HL-06782	Già Mí Lềnh	5.867.000	6	3.704,0	4.547.187	17	3.836.115	1	225.654							8.608.956	469.400	88.100	58.700		79.900	55.000	49.500		370.650			1.171.250	7.437.706	
98	HL-06829	Lê Quang Đạo	6.161.000	12	8.157,0	10.013.878	4	947.846	1	236.962						500.000	11.698.686	492.900	92.500	61.700		110.500	55.000	49.500		273.000			1.135.100	10.563.586	
99	HL-06835	Lê Xuân Ưng	6.161.000	20	14.559,6	17.873.980	4	947.846	1	236.962						1.000.000	20.058.788	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			439.767			1.290.867	18.767.921	
100	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	7.051.000	20	14.460,6	17.752.443	3	813.577	1	271.192						750.000	19.587.212	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500		292.000	182.000		1.468.000	18.119.212	
101	HL-07044	Phạm Văn Tâm	5.867.000	21	13.303,4	16.331.816			1	225.654						1.000.000	17.557.470	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			213.000			1.033.200	16.524.270	
102	HL-07052	Vi Văn Mến	5.867.000	19	12.831,5	15.752.491	4	902.615	1	225.654						1.000.000	17.880.760	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			268.000			1.088.200	16.792.560	
103	HL-07120	Nình Đức Thắng	5.867.000	20	14.790,6	18.157.565	4	902.615	1	225.654						500.000	19.785.834	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.965.634	
104	HL-07174	Lương Phúc Hậu	5.867.000	15	10.583,0	12.992.077	8	1.805.231	1	225.654						250.000	15.272.962	469.400	88.100	58.700		146.600	55.000						817.800	14.455.162	
105	HL-07211	Bùi Văn Cường	5.867.000	15	9.758,7	11.980.192	4	902.615	1	225.654						250.000	13.358.461	469.400	88.100	58.700		127.400	55.000	49.500			300.000		1.148.100	12.210.361	
106	HL-07239	Hoàng Văn Tưởng	5.867.000	18	11.485,0	14.099.471	4	902.615	1	225.654						750.000	15.977.740	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.157.540	
107	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	5.867.000	21	14.639,9	17.972.560			1	225.654						500.000	18.698.214	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.878.014	
108	HL-07393	Sùng Mí Và	5.013.000	7	4.397,0	5.397.943	13	2.506.500	1	192.808							8.097.251	401.100	75.200	50.200		75.700	55.000	49.500					706.700	7.390.551	
109	HL-07433	Trần Tiến Dũng	5.867.000	14	9.129,0	11.207.146	4	902.615	1	225.654						750.000	13.085.415	469.400	88.100	58.700		124.700	55.000	49.500			130.000		975.400	12.110.015	
110	HL-07463	Bàn Văn Tình	5.013.000	22	12.987,7	15.944.249	4	771.231	1	192.808						400.000	17.308.288	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000			347.750	468.000		1.546.250	15.762.038	
111	HL-07532	Đèo Văn Phúc	5.867.000	19	12.667,6	15.551.281			1	225.654						1.000.000	16.776.935	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.956.735	
112	HL-07615	Thào A Của	5.867.000	20	12.487,2	15.329.814			1	225.654						500.000	16.055.468	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		700.000	308.000			1.828.200	14.227.268	
113	HL-07666	Nông Văn Huy	5.867.000	13	8.260,0	10.140.325	4	902.615	1	225.654						500.000	11.768.594	469.400	88.100	58.700		111.500	55.000	49.500					832.200	10.936.394	
114	HL-07703	Đỗ Trí Tuấn	5.867.000	22	13.259,4	16.277.800	4	902.615	1	225.654						500.000	17.906.069	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		500.000	404.325			1.724.525	16.181.544	
115	HL-07708	Bùi Quang Phát	5.867.000	14	9.160,0	11.245.203	4	902.615	1	225.654						500.000	12.873.472	469.400	88.100	58.700		122.600	55.000	49.500		218.000	910.000		1.971.300	10.902.172	
116	HL-07788	Lù A Chang	5.867.000	19	14.115,2	17.328.416			1	225.654						500.000	18.054.070	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.233.870	
117	HL-07843	Lù A Sử	5.867.000	16	10.413,0	12.783.439			1	225.654						500.000	13.509.093	469.400	88.100	58.700	616.000	128.900	55.000	49.500					1.465.600	12.043.493	
118	HL-07844	Lù A Súa	5.867.000	16	10.330,0	12.681.544			1	225.654						500.000	13.407.198	469.400	88.100	58.700	616.000	127.900	55.000	49.500					1.464.600	11.942.598	
119	HL-07845	Lù A Hàng	5.867.000	20	13.499,2	16.572.188			1	225.654						500.000	17.297.842	469.400	88.100	58.700	616.000	149.000	55.000	49.500					1.485.700	15.812.142	
120	HL-07855	Hà Hữu Tùng	5.867.000	20	12.865,6	15.794.354			1	225.654						500.000	16.520.008	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			225.000			1.045.200	15.474.808	
121	HL-07863	Lù A Da	5.867.000	20	12.475,1	15.314.960			1	225.654						500.000	16.040.614	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	15.220.414	
122	HL-07867	Lý Văn Chung	5.013.000	18	10.451,1	12.830.212			1	192.808						400.000	13.423.020	401.100	75.200	50.200		129.000	55.000						710.500	12.712.520	
123	HL-07883	Nguyễn Văn Đông	5.013.000	16	9.652,0	11.849.203			1	192.808						200.000	12.242.011	401.100	75.200	50.200		117.200	55.000						698.700	11.543.311	
124	HS21-205	Nguyễn Văn Quân		12	5.761,0	7.072.447											7.072.447						55.000	49.500		296.000	728.000		1.128.500	5.943.947	
125	HS21-207	Lê Khắc Cường		21	9.676,7	11.879.526											11.879.526						55.000		1.187.953	341.333	156.000		1.740.286	10.139.240	
126	TV21-267	Hạng A Thào	5.867.000	12	7.062,0	8.669.610			1	191.806							8.861.416					88.600	55.000						143.600	8.717.816	
127	TV21-268	Hoàng Đàm Thân	5.867.000	15	7.659,0	9.402.512			1	191.806							9.594.318					95.900	55.000			276.000	1.118.000		1.544.900	8.049.418	
128	TV21-278	Trang A Cậu	5.867.000	15	8.277,0	10.161.194			1	191.806						250.000	10.603.000					106.000	55.000			187.000	390.000		738.000	9.865.000	
129	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	8.108.000	23	17.330,5	21.275.654	4	1.247.385	1	311.846						750.000	23.584.885	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			322.000	676.000		2.053.500	21.531.385	
130	HL-02406	Bùi Văn Thanh	8.108.000	19	15.440,7	18.955.656			1	311.846						500.000	19.767.502	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.712.002	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
131	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	6.469.000	15	9.872,0	12.119.284	8	1.990.462	1	248.808						250.000	14.608.554	517.600	97.100	64.700		139.300	55.000	49.500		229.000			1.152.200	13.456.354	
132	HL-06091	Nông Văn Quý	6.161.000	10	6.847,0	8.405.666	4	947.846	1	236.962						750.000	10.340.474	492.900	92.500	61.700		96.900	55.000						799.000	9.541.474	
133	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	8.108.000	21	17.913,5	21.991.369	4	1.247.385	1	311.846	320.000					500.000	24.370.600	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	23.281.500	
134	HL-01867	Ngô Văn Điều	8.108.000	22	16.164,5	19.844.223	4	1.247.385	1	311.846		480.000				500.000	22.383.454	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			276.750	390.000		1.722.250	20.661.204	
135	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	8.108.000	5	3.208,8	3.939.258	16	4.989.538	1	311.846							9.240.642	674.300	126.500	84.300		83.600	55.000						1.023.700	8.216.942	
136	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	8.108.000	18	15.296,6	18.778.752	8	2.494.769	1	311.846	320.000					500.000	22.405.367	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000						1.089.100	21.316.267	
137	HL-01895	Lê Văn Lực	8.108.000	18	13.935,9	17.108.300			1	311.846						500.000	17.920.146	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			366.150			1.421.650	16.498.496	
138	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	8.108.000	21	15.732,2	19.313.513			1	311.846						500.000	20.125.359	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.069.859	
139	HL-01897	Trần Văn Sứ	8.108.000	13	6.611,0	8.115.943			1	311.846						500.000	8.927.789	648.700	121.700	81.100		80.800	55.000	49.500					1.036.800	7.890.989	
140	HL-01918	Phan Văn Nhân	8.108.000	20	14.399,0	17.676.821	4	1.247.385	1	311.846		480.000				500.000	20.216.052	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.160.552	
141	HL-01934	Vũ Văn Trình	8.108.000	20	14.509,0	17.811.861	4	1.247.385	1	311.846						750.000	20.121.092	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			265.000	650.000		1.970.500	18.150.592	
142	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	8.108.000	18	14.520,0	17.825.365	7	2.182.923	1	311.846						500.000	20.820.134	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			265.000			1.320.500	19.499.634	
143	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	8.108.000	23	16.663,9	20.457.308	4	1.247.385	1	311.846						500.000	22.516.539	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			242.000	546.000		1.843.500	20.673.039	
144	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	8.108.000	22	17.809,2	21.863.351			1	311.846	320.000	480.000				500.000	23.475.197	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			305.000			1.394.100	22.081.097	
145	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	11	6.812,4	8.363.190	11	3.430.308	1	311.846						250.000	12.355.344	648.700	121.700	81.100		115.000	55.000			213.000	156.000		1.390.500	10.964.844	
146	HL-02092	Lê Hữu Nam	8.108.000	22	13.074,6	16.050.931	4	1.247.385	1	311.846						500.000	18.110.162	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			242.000			1.297.500	16.812.662	
147	HL-02111	Trương Văn Xuân	8.108.000	9	6.124,0	7.518.081	4	1.247.385	1	311.846							9.077.312	648.700	121.700	81.100		82.300	55.000						988.800	8.088.512	
148	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	8.108.000	21	15.314,2	18.800.359	4	1.247.385	1	311.846	320.000					750.000	21.429.590	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000			276.750	676.000		2.041.850	19.387.740	
149	HL-02136	Lê Khắc Sơn	8.108.000	22	17.467,6	21.443.915	4	1.247.385	1	311.846						500.000	23.503.146	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			265.000			1.320.500	22.182.646	
150	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	8.108.000	20	16.376,8	20.104.852			1	311.846						500.000	20.916.698	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			324.000	442.000		1.821.500	19.095.198	
151	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	8.108.000	19	14.290,1	17.543.130	4	1.247.385	1	311.846						750.000	19.852.361	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			305.000			1.360.500	18.491.861	
152	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	8.108.000	20	15.890,6	19.507.972	4	1.247.385	1	311.846						500.000	21.567.203	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			244.000	598.000		1.897.500	19.669.703	
153	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	7.051.000	19	12.100,0	14.854.471	1	271.192	1	271.192						500.000	15.896.855	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			276.750			1.221.250	14.675.605	
154	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	6.469.000	19	12.608,2	15.478.359	4	995.231	1	248.808						750.000	17.472.398	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	16.588.998	
155	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	7.051.000	20	12.532,3	15.385.181	4	1.084.769	1	271.192						500.000	17.241.142	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.296.642	
156	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	7.051.000	16	10.122,0	12.426.195	8	2.169.538	1	271.192						500.000	15.366.925	564.100	105.800	70.600		146.300	55.000			244.000	364.000		1.549.800	13.817.125	
157	HL-06197	Lý Văn Bình	6.469.000	18	12.525,0	15.376.219			1	248.808						1.000.000	16.625.027	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	49.500					932.900	15.692.127	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.630,0**	**16.732.763**	**10**	**2.055.230**	**8**	**1.821.962**					**119.926**		**20.729.881**	**821.500**	**154.100**	**102.800**		**189.900**	**110.000**						**1.378.300**	**19.351.581**	
158	HL-01978	Phạm Duy Hưng	6.184.000	8	2.168,0	2.661.528	2	475.692	6	1.427.077							4.564.297					39.100							39.100	4.525.197	
159	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	5.082.000	22	5.500,0	6.752.032	4	781.846	1	195.462					57.546		7.786.886	406.600	76.300	50.900		72.500	55.000						661.300	7.125.586	
160	HL-03007	Lê Thị Hữu	5.185.000	22	5.962,0	7.319.203	4	797.692	1	199.423					62.380		8.378.698	414.900	77.800	51.900		78.300	55.000						677.900	7.700.798	
Tổng cộng				**2.901**	**1.867.552,0**	**2.307.380.600**	**584**	**157.818.881**	**163**	**42.756.915**	**2.960.000**	**2.304.000**	**20**	**12.000.000**	**196.501**	**70.700.000**	**2.596.116.897**	**82.394.900**	**15.457.900**	**10.304.900**	**1.890.000**	**21.126.100**	**8.635.000**	**1.386.000**	**9.387.953**	**16.648.911**	**12.118.000**	**1.352.000**	**180.701.664**	**2.415.415.233**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng